

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẢNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 179/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/12/2022

V/v: “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Quang Hoạch.

Bà Đào Thị Giang.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Lê Đình Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1063/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc “*Ly hôn và tranh chấp nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(các đương sự vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- *Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án, chị Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau nên chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã Sô, huyện Thống Nhất (nay là huyện Trảng Bom), tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2000. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn anh T không chăm lo gia đình, thường xuyên ăn nhậu, mỗi lần ăn nhậu về là chửi vợ con, mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T

không thay đổi. Nay chị không còn tình cảm với anh T, hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T, thực tế anh chị đã ly thân được một thời gian.

Về con chung: Có hai con chung là cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/7/2001 và cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/11/2006. Ly hôn, chị yêu cầu được nuôi cháu H và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Cháu Tuấn A đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ngày 23/11/2022, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Theo các biên bản có trong hồ sơ vụ án - bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau nên chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2000. Quá trình chung sống vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì lớn. Nay chị H nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh thì anh không đồng ý vì anh còn thương vợ con.

Về con chung: Có hai con chung là cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/7/2001 và cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/11/2006. Ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi cháu H và không yêu cầu anh cấp dưỡng thì anh đồng ý. Cháu Tuấn A đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Ngày 01/11/2022, anh T xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

**Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu,; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi thu thập được tài liệu, chứng cứ Tòa án không Thông báo cho đương sự là vi phạm khoản 5 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị H là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị H được ly hôn với anh T. Về con chung: Giao cháu Hương cho chị H nuôi dưỡng, tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị H phải nộp án phí theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Nguyễn Thị H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1973, địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã S, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ là “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị H nộp đơn đúng trình tự thủ tục nên được thụ lý, giải quyết.

Chị H, anh T xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 - Về quan hệ hôn nhân:

Chị H và anh T tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn, được UBND xã S, huyện Th (nay là huyện Tr), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 55 ngày 08/11/2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án chị H kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T, tuy nhiên anh T không đồng ý ly hôn, xét thấy chị H kiên quyết ly hôn, thực tế anh chị đã không còn quan tâm đến nhau, Tòa án đã triệu tập để hòa giải, hàn gắn vợ chồng nhưng anh T không có mặt. Như vậy, mâu thuẫn trong hôn nhân của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2 - Về con chung:

Về con chung: Có hai con chung là cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12/7/2001 và cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/11/2006. Ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi cháu H và không yêu cầu anh T cấp dưỡng thì anh T đồng ý và cháu Hương có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên Tòa án chấp nhận yêu cầu này của chị H.

Đối với cháu Tuấn A đã trưởng thành và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3.3 - Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 220, 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” với anh Nguyễn Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị H, sinh ngày 02/11/2006 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tạm thời anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn T được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001832 ngày 24/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí.

5. Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7

và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAT, THA, VKS;
- Đường sự;
- UBND xã S
- (số 55 ngày 08/11/2000).
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương**